

Phụ lục: CHI TIẾT THÔNG TIN, YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA LẤY BẢO GIÁ
(Kèm theo Thư ngỏ số **3436** /DNA-TTV ngày **06/10/2026**)

Số: ; 06/10/2026; 11:01:16; +07:00

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiền độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Đơn hàng số 2:	Phụ tùng thiết bị hóa nghiệm các loại											
1	Áo nhiệt 3/8inch	P/N: 302-25822-01; lắp đặt cho máy phân tích diện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030	Cái	3						≤120 ngày			Thiết bị đo diện tích bề mặt và lỗ xốp TB.NCPHN.04
2	Bảng điều khiển	P/N: R40037; 230V Lắp đặt cho máy sàng rung RO-TAP RX29	Cái	2						≤120 ngày			Máy sàng rung D-27YH1S018 a-b
3	Bảng điều khiển	TCD-5219T; Pt100;-100-300 độ C; 220VAC; 50Hz	Cái	1						≤120 ngày			Lò sấy D-27YH1S009e
4	Bảo vệ xoay	P/N: R30010; Lắp đặt cho máy sàng rung RO-TAP RX29	Cái	2						≤120 ngày			Máy sàng rung D-27YH1S018 a-b
5	Biến tần	M300-022 00075 A 200-240V 1.5KW, Lắp đặt đồng bộ với máy nghiền mịn Model Pulverisette 9 serial máy: 09.5000/03062	Cái	1						≤120 ngày			Máy nghiền chấn động kín MMTB19
6	Bộ chuyển đổi nguồn	P/N: GS220A24-R7B; Lắp đặt cho thiết bị phân tích độ hạt bằng tia laser Mastersizer 3000	Cái	1						≤120 ngày			Máy phân tích cỡ hạt D-27YH1S024
7	Bộ đánh lửa điện tử	Part number 500115, lắp đặt cho hóa quang kế Jenway PFP7	Bộ	1						≤120 ngày			Hóa quang kế D-27YH1S023a
8	Bộ kit lắp đặt ống phóng	P/N: 212-23740-91; lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model MXF-2400	Bộ	1						≤120 ngày			Máy X-ray D-27YH1S027
9	Bộ lọc khí	P/N: 226-50759-00; Lắp đặt cho thiết bị TOC-L CPH	Cái	1						≤120 ngày			Máy đo tổng hàm lượng các bon hữu cơ TB.NCPHN.03
10	Bộ lọc sạch khí	P/N: CP17973; Lắp đặt cho máy sắc ký 8890 (G3540A)	Cái	1						≤120 ngày			Máy sắc ký khí TB.TTBHN.07
11	Bơm chân không	P/N: 042-00145-13; lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model MXF-2400	Cái	1						≤120 ngày			Máy X-ray D-27YH1S027
12	Cảm biến nhiệt độ	Loại K; 150mm; nhiệt độ 250 độ C; phù hợp với lò sấy 101-0 EBS	Cái	5						≤120 ngày			Lò sấy B-07R1S024, B-07R1S025, B-07R1S004a-b, B-07R1S015b
13	Cảm biến nhiệt độ	Part number 027023, lắp đặt cho hóa quang kế Jenway PFP7	Cái	1						≤120 ngày			Hóa quang kế D-27YH1S023a
14	Cảm biến nhiệt độ	Pt100; Ø7xØ1x250mm; -200-450 độ C; P/N: 20110918315	Cái	1						≤120 ngày			Lò sấy D-27YH1S009e
15	Dầu bơm chân không	P/N: 004-16003-01; lắp đặt cho máy phân tích diện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030	Bình	1						≤120 ngày			Thiết bị đo diện tích bề mặt và lỗ xốp TB.NCPHN.04

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
16	Dây cầu chì đánh lửa	P/N: 502-460; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600; 5 sợi/bịch	Bịch	6						≤120 ngày			Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02
17	Dây curoa	P/N: R-10058; Lắp đặt cho máy sàng rung RO-TAP RX29	Sợi	2						≤120 ngày			Máy sàng rung D-27YH1S018 a-b
18	Dây curoa dưới	P/N: 621-605-961; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Cái	1						≤120 ngày			Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02
19	Dây curoa trên	P/N: 621-605-609; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Cái	1						≤120 ngày			Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02
20	Đầu phun (Bộ kiểm soát thu mẫu dạng sương)	Part number: I/500019; Lắp đặt cho hóa quang kế Jenway PFP7	Cái	1						≤120 ngày			Hóa quang kế D-27YH1S023a
21	Điện cực	9615S; lắp đặt cho máy đo pH Horiba model: PH1200	Cái	1						≤120 ngày			Máy đo PH D-27YH1S034
22	Điện cực đo	HI763100 (0 to 200ms/cm); lắp đặt cho máy đo độ dẫn điện HI2030-02	Cái	1						≤120 ngày			Máy đo độ dẫn điện B-07R1S006b
23	Điện cực đo PH	HI11310; lắp đặt cho máy đo pH model: HI2202-03	Cái	1						≤120 ngày			Máy đo PH B-07R1S007b
24	Gioăng	P/N: 611-476; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Cái	2						≤120 ngày			Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01
25	Gioăng	P/N: 611-477; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Cái	2						≤120 ngày			Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01
26	Gioăng	P/N: 625-401-301; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Cái	1						≤120 ngày			Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01
27	Gioăng	P/N: 625-401-302; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Cái	1						≤120 ngày			Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01
28	Gioăng	P/N: 773-320; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Cái	2						≤120 ngày			Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01
29	Gioăng	P/N: 773-520; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Cái	2						≤120 ngày			Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01
30	Gioăng	P/N: S036-11352-86; lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH	Cái	5						≤120 ngày			Máy đo tổng hàm lượng các bon hữu cơ TB.NCPHN.03
31	Gioăng	P/N: S036-11352-91; lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH	Cái	5						≤120 ngày			Máy đo tổng hàm lượng các bon hữu cơ TB.NCPHN.03

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
32	Giaoăng	P/N: S036-11352-92; lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH	Cái	5						≤120 ngày			Máy đo tổng hàm lượng các bon hữu cơ TB.NCPHN.03
33	Giaoăng	P/N: S638-15025; lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH	Cái	1						≤120 ngày			Máy đo tổng hàm lượng các bon hữu cơ TB.NCPHN.03
34	Giaoăng bộ chuẩn bị mẫu	P/N: 772-738; Lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Cái	8						≤120 ngày			Máy phân tích nhiệt trịTB.TTBHN.02
35	Giaoăng cổng mẫu	P/N: 004-25466-00; lắp đặt cho máy phân tích diện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030	Cái	3						≤120 ngày			Thiết bị đo diện tích bề mặt và lỗ xốp TB.NCPHN.04
36	Giaoăng nạp mẫu	P/N: 611-543; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Cái	6						≤120 ngày			Máy phân tích nhiệt trịTB.TTBHN.02
37	Giaoăng ống mẫu	P/N: 004-250022-00; lắp đặt cho máy phân tích diện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030	Cái	6						≤120 ngày			Thiết bị đo diện tích bề mặt và lỗ xốp TB.NCPHN.04
38	Giaoăng xả mẫu	P/N: 621-605-973; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Cái	6						≤120 ngày			Máy phân tích nhiệt trịTB.TTBHN.02
39	Lọc bụi mịn	Micron In-Line Filter P/N:619-591-699; Lắp đặt cho Máy phân tích Cacbon,Lưu huỳnh SC832	Cái	2						≤120 ngày			Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01
40	Lọc cổng mẫu	P/N: 004-27046-00; lắp đặt cho máy phân tích diện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030	Cái	3						≤120 ngày			Thiết bị đo diện tích bề mặt và lỗ xốp TB.NCPHN.04
41	Lọc dầu	P/N: 200-33896-11 oil trap filter for 0-300; Lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model: MXF-2400	Cái	1						≤120 ngày			Máy X-ray D-27YH1S027
42	Lọc dầu bơm chân không	P/N: 004-27040-00; lắp đặt cho máy phân tích diện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030	Cái	1						≤120 ngày			Thiết bị đo diện tích bề mặt và lỗ xốp TB.NCPHN.04
43	Lõi lọc	P/N: 621-657; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Cái	6						≤120 ngày			Máy phân tích nhiệt trịTB.TTBHN.02
44	Lưới bạch kim	P/N: S630-00105-01; Lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH	Cái	1						≤120 ngày			Máy đo tổng hàm lượng các bon hữu cơ TB.NCPHN.03
45	Máy nén khí (Bộ thu nén mẫu khí)	Model 8515, 220V, 50Hz; Part code: 535001; Lắp đặt cho hóa quang kế PFP7	Cái	1						≤120 ngày			Hóa quang kế D-27YH1S023a
46	Nút bấm giảm chấn (Cork plug)	P/N: R-10066A; Lắp đặt cho máy sàng rung RO-TAP RX29	Cái	2						≤120 ngày			Máy sàng rung D-27YH1S018 a-b

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
47	Ống đốt	P/N: S638-41323; Lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimazu TOC L CPH	Cái	1						≤120 ngày			Máy đo tổng hàm lượng các bon hữu cơ TB.NCPHN.03
48	Ống đốt ngoài	P/N: 625-601-554; Lắp đặt cho máy SC832	Cái	1						≤120 ngày			Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01
49	Ống đốt trong	P/N: 625-601-555; Lắp đặt cho máy SC832	Cái	1						≤120 ngày			Máy phân tích lưu huỳnh và các bon TB.NCPHN.01
50	Ống hút mẫu	Part code: 500193; Lắp đặt cho hóa quang kế Jenway PFP7	Cái	2						≤120 ngày			Hóa quang kế D-27YH1S023(a-b)
51	Ống mẫu	3/8; P/N: 302-33602-00; lắp đặt cho máy phân tích diện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030	Cái	6						≤120 ngày			Thiết bị đo diện tích bề mặt và lỗ xốp TB.NCPHN.04
52	Ống phóng tia X	P/N: 212-23728-91; lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model MXF-2400	Cái	1						≤120 ngày			Máy X-ray D-27YH1S027
53	Quạt tuần hoàn	YY-15-2P; 220V/50Hz; 15W	Cái	5						≤120 ngày			Lò sấy B-07R1S024, B-07R1S025, B-07R1S004a-b, B-07R1S015b
54	Sứ cách điện cánh khuấy dưới	P/N: 621-605-199; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Cái	1						≤120 ngày			Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02
55	Tay cầm điều chỉnh	P/N: R20082; Lắp đặt cho máy sàng rung RO-TAP RX29	Cái	4						≤120 ngày			Máy sàng rung D-27YH1S018 a-b
56	Tấm bảo vệ	P/N: R30019; Lắp đặt cho máy sàng rung RO-TAP RX29	Cái	2						≤120 ngày			Máy sàng rung D-27YH1S018 a-b
57	Tấm đỡ trên sàng	P/N: R30008; Lắp đặt cho máy sàng rung RO-TAP RX29	Cái	2						≤120 ngày			Máy sàng rung D-27YH1S018 a-b
58	Túi lọc trao đổi ion	P/N: 204-47226; lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model MXF-2400	Bịch	1						≤120 ngày			Máy X-ray D-27YH1S027
59	Thanh chống thủy lực	Loại 16-2 016 24125, lắp đặt cho máy nghiền mịn Model Pulverisette 9	Cái	2						≤120 ngày			Máy nghiền chấn động kínMMTB19
60	Vít kẹp	P/N: R30079; Lắp đặt cho máy sàng rung RO-TAP RX29	Cái	2						≤120 ngày			Máy sàng rung D-27YH1S018 a-b
61	Vòng bi	P/N: 621-605-632, Lắp đặt cho máy nhiệt trị Leco AC600	Cái	2						≤120 ngày			Máy phân tích nhiệt trị TB.TTBHN.02
	Tổng cộng												